

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Quý 3 năm 2016 VND	Quý 3 năm 2015 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01 21	34,310,420,306	37,267,354,092	77,444,760,362	75,041,391,995
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	65,087,690	292,952,785	87,664,940	467,276,468
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	34,245,332,616	36,974,401,307	77,357,095,422	74,574,115,527
4. Giá vốn hàng bán	11 22	28,505,014,972	30,685,147,411	64,113,429,951	60,852,025,340
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	5,740,317,644	6,289,253,896	13,243,665,471	13,722,090,187
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21 23	74,642,718	74,143,614	678,833,931	544,474,094
7. Chi phí tài chính	22 24	-	-	(137,485,860)	83,135,671
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	1,901,715,553	1,993,965,898	4,556,089,628	4,560,759,106
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	1,666,344,264	2,004,227,796	4,572,338,541	4,809,316,987
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	2,246,900,545	2,365,203,816	4,931,557,093	4,813,352,517
11. Thu nhập khác	31 25	-	1,939,000	4,545,455	1,939,000
12. Chi phí khác	32 26	-	-	54,282,672	-
13. Lợi nhuận khác	40	-	1,939,000	(49,737,217)	1,939,000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	2,246,900,545	2,367,142,816	4,881,819,876	4,815,291,517
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51 27	449,380,109	520,687,610	938,276,606	1,025,369,525
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60 27	1,797,520,436	1,846,455,206	3,943,543,270	3,789,921,992

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 10 năm 2016



Phó Giám đốc

Nguyễn Tuấn Kiệt

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Lan Phương

Lập biểu

Bùi Tuyết Mai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 9 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016 VND	31/12/2015 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		51,533,385,747	35,213,199,214
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	13,823,384,932	11,068,713,062
1. Tiền	111		2,323,384,932	2,668,713,062
2. Các khoản tương đương tiền	112		11,500,000,000	8,400,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	2,305,231,700	1,937,231,660
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2,377,580,560	2,147,066,380
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(72,348,860)	(209,834,720)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22,963,616,904	11,710,492,725
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		23,803,526,325	11,875,476,039
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		110,777,150	529,366,771
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	384,785,291	442,497,185
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(1,335,471,862)	(1,136,847,270)
IV. Hàng tồn kho	140	9	12,198,905,087	10,305,131,055
1. Hàng tồn kho	141		14,719,709,778	12,431,977,526
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2,520,804,691)	(2,126,846,471)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		242,247,124	191,630,712
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		120,046,009	80,290,781
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		101,037,934	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	21,163,181	111,339,931
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		36,003,402,994	34,362,337,166
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,000,000,000	1,117,450,000
6. Phải thu dài hạn khác	216		2,000,000,000	1,117,450,000
II. Tài sản cố định	220		10,495,454,779	7,573,185,980
1. Tài sản cố định hữu hình	221	17	4,027,297,907	1,105,029,108
- Nguyên giá	222		5,560,454,146	2,323,963,878
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,533,156,239)	(1,218,934,770)
3. Tài sản cố định vô hình	227	18	6,468,156,872	6,468,156,872
- Nguyên giá	228		6,468,156,872	6,468,156,872
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		9,991,179,330	9,991,179,330
1. - Nguyên giá	231		10,438,812,805	10,438,812,805
2. - Giá trị hao mòn lũy kế	232		(447,633,475)	(447,633,475)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	19	-	3,037,559,656
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	3,037,559,656
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		12,285,035,700	12,285,035,700
1. Đầu tư vào công ty con	251	12	11,445,035,700	11,445,035,700
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	11	840,000,000	840,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260	13	1,231,733,185	357,926,500
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,231,733,185	357,926,500
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		87,536,788,741	69,575,536,380

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016 VND	31/12/2015 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		30,954,575,451	14,686,412,764
I. Nợ ngắn hạn	310		30,954,575,451	14,686,412,764
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		23,479,899,041	9,613,704,270
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		321,540,096	45,144,483
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	377,359,130	121,726,914
4. Phải trả người lao động	314		2,215,841,961	1,843,539,139
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	4,467,511,984	3,022,109,940
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	84,588,721	32,353,500
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7,834,518	7,834,518
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		56,582,213,290	54,889,123,616
I. Vốn chủ sở hữu	410		56,582,213,290	54,889,123,616
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		41,370,000,000	41,370,000,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		41,370,000,000	41,370,000,000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,227,438,218	1,712,000,000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(679,873,904)	(2,035,282,090)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4,894,634,920	4,894,634,920
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	8,770,014,056	8,947,770,786
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4,826,470,786	4,712,107,536
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3,943,543,270	4,235,663,250
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		87,536,788,741	69,575,536,380

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 10 năm 2016

Phó Giám đốc

Kế toán trưởng

Lập biểu



Nguyễn Tuấn Kiệt

Nguyễn Thị Lan Phương

Bùi Tuyết Mai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (PP GIÁN TIẾP)

Quý 3 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	30/09/2016	30/09/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4,881,819,876	5,386,862,116
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	314,221,469	537,705,883
- Các khoản dự phòng	03	455,096,952	(67,252,003)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(678,833,931)	(666,403,673)
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	4,972,304,366	5,190,912,323
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(12,395,482,177)	4,985,638,119
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2,287,732,252)	1,115,147,332
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	15,948,955,395	(1,697,285,457)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(913,561,913)	(87,208,032)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	(230,514,180)	(310,253,700)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(617,777,814)	(1,283,700,717)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(46,800,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4,429,391,425	7,913,249,868
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(198,930,612)	(3,075,322,780)
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(11,445,035,700)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	697,656,153	666,643,951
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	498,725,541	(13,853,714,529)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	1,870,846,404	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4,044,291,500)	(3,855,600,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2,173,445,096)	(3,855,600,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2,754,671,870	(9,796,064,661)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11,068,713,062	20,864,777,723
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	13,823,384,932	11,068,713,062

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 10 năm 2016

Phó Giám đốc

Kế toán trưởng

Lập biểu



Nguyễn Tuấn Kiệt

Nguyễn Thị Lan Phương

Bùi Tuyết Mai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 460/QĐ-TC ngày 07 tháng 04 năm 2004 của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam (nay là Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002336 ngày 20 tháng 05 năm 2004. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 12 tháng 11 năm 2015 với mã số doanh nghiệp là 0303280405. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý có liên quan.

Vốn điều lệ: 41.370.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2015 của Công ty là 41.370.000.000 đồng, trong đó phần vốn góp của Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam chiếm 15,28% vốn điều lệ.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) kể từ ngày 29/11/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 48/TTGDHN – ĐKGD ngày 29/11/2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SGD.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xuất bản sách (Chi tiết: In và mua bán các loại sách xuất bản của Nhà Xuất bản Giáo dục theo quy định của Nhà Xuất bản Giáo dục; mua bán văn hóa phẩm, ấn phẩm của các Nhà Xuất bản khác);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Chi tiết: Mua bán thiết bị giáo dục, đồ dùng dạy học, thiết bị văn phòng, văn phòng phẩm);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Chi tiết: Kinh doanh quán ăn uống bình dân (không hoạt động tại trụ sở));
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (thực hiện theo Khoản 1 Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản));
- Giáo dục mầm non;
- Giáo dục tiểu học;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Xuất nhập khẩu hàng hóa có liên quan đến ngành nghề, phạm vi kinh doanh của công ty);
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Sản xuất tập học sinh (không tái chế phế thải, sản xuất bột giấy tại trụ sở));
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Bán buôn máy lọc nước).

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2015, Công ty có 1 công ty con: Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học Đồng Nai

Địa chỉ: Số 10 Võ Thị Sáu, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa

Ngành nghề kinh doanh chính: Mua bán sách giáo khoa, sách bài tập, sách tham khảo, các loại ấn phẩm, cung ứng thiết bị trường học.

Tỷ lệ sở hữu: 51,12%

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015. Theo hướng dẫn của Thông tư 200, ảnh hưởng do thay đổi các chính sách kế toán được Công ty áp dụng phi hồi tố.

Ngoài ra, một số chỉ tiêu tương ứng của kỳ trước đã được phân loại lại (xem Thuyết minh số 37) nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư 200.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi,...) được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc.

Đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty con là một doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6
Phương tiện vận tải	6
Tài sản cố định khác	4

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất không thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Thặng dư vốn cổ phần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Sách giáo khoa, sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa, giáo trình: Thuộc đối tượng không chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Các loại từ điển và các loại sách tham khảo không thuộc loại hỗ trợ sách giáo khoa: Áp dụng thuế suất 5%.
- ✓ Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/9/2016 VND	31/12/2015 VND
Tiền mặt	279,425,466	272,314,073
Tiền gửi ngân hàng	2,043,959,466	2,396,398,989
Tiền gửi có kỳ hạn	11,500,000,000	8,400,000,000
Cộng	13,823,384,932	11,068,713,062

6. Các khoản đầu tư tài chính

		30/9/2016 VND	31/12/2015 VND
Chứng khoán kinh doanh	242.400	2,147,066,380	2,147,066,380
+ Cổ phiếu Cty CP Sách Giáo dục TP Hà Nội (EBS)	197.000	1,805,534,680	1,805,534,680
+ Cổ phiếu Cty CP ĐT & PT GD tại Hà Nội (EID)	27.700	341,531,700	341,531,700
+ Cổ phiếu Cty CP Sách TBTH Bình Thuận (BST)	17.700	230,514,180	
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(72,348,860)	(209,834,720)
Cộng		2,305,231,700	1,937,231,660

7. Các khoản phải thu khác

		30/9/2016 VND	31/12/2015 VND
Lãi dự thu			18,822,222
Tạm ứng CBNV		169,270,126	93,298,963
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ		165,300,000	252,076,000
Phải thu khác		50,215,165	78,300,000
Cộng		384,785,291	442,497,185

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Dự phòng phải thu khó đòi

	30/9/2016 VND	31/12/2015 VND
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu trên 3 năm	1,335,471,862	1,136,847,270
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm		
Cộng	1,335,471,862	1,136,847,270

9. Hàng tồn kho

	30/9/2016 VND	31/12/2015 VND
Nguyên liệu, vật liệu	408,904,266	392,656,806
Chi phí SX, KD dở dang	1,921,064,123	2,711,009,855
Thành phẩm	12,175,187,548	9,256,351,943
Hàng hóa	214,553,841	71,958,922
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2,520,804,691)	(2,126,846,471)
Cộng giá gốc hàng tồn kho	12,198,905,087	10,305,131,055

10. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/9/2016 VND	31/12/2015 VND
Thuế TNDN nộp thừa	-	-
Thuế tài nguyên nộp thừa		
Thuế TNCN nộp thừa	21,163,181	111,339,931
Các khoản khác phải thu nhà nước		
Cộng	21,163,181	111,339,931

11. Đầu tư dài hạn khác

	30/9/2016 VND	31/12/2015 VND
Đầu tư vào Cty TBTH Sóc Trăng (46.200 CP)	840,000,000	840,000,000
Cộng	840,000,000	840,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Đầu tư Công ty con

	30/9/2016 VND	31/12/2015 VND
Đầu tư vào Cty CP Sách TBTH Đồng Nai 51,12 % (925.300 CP)	11,445,035,700	11,445,035,700
Cộng	11,445,035,700	11,445,035,700

13. Chi phí trả trước dài hạn

	30/9/2016 VND	31/12/2015 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	-
Chi phí trả trước bản thảo	1,231,733,185	357,926,500
Cộng	1,231,733,185	357,926,500

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/9/2016 VND	31/12/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	10,040,493	
Thuế thu nhập cá nhân	14,740,006	89,647,075
Thuế TNDN	352,578,631	32,079,839
Cộng	377,359,130	121,726,914

15. Chi phí phải trả

	30/9/2016 VND	31/12/2015 VND
Trích trước chi phí bản thảo phải trả cho NXB	3,545,794,948	2,139,794,948
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	921,717,036	814,623,992
Chi phí khác	-	67,691,000
Cộng	4,467,511,984	3,022,109,940

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/9/2016 VND	31/12/2015 VND
Kinh phí công đoàn	8,272,247	
Cổ tức phải trả cho cổ đông	-	2,203,500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	76,316,474	30,150,000
Cộng	84,588,721	32,353,500

17. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm		2,323,963,878	2,323,963,878
Mua sắm trong kỳ	3,179,331,888	57,158,380	3,236,490,268
Giảm trong kỳ			-
Số cuối kỳ	3,179,331,888	2,381,122,258	5,560,454,146
Khấu hao			
Số đầu năm	-	1,218,934,770	1,218,934,770
Khấu hao trong kỳ		314,221,469	314,221,469
Giảm trong kỳ			-
Số cuối kỳ	-	1,533,156,239	1,533,156,239
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	1,105,029,108	1,105,029,108
Số cuối kỳ	3,179,331,888	847,966,019	4,027,297,907

18. Tài sản cố định vô hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Quyền sử đất 363 Hưng Phú VND	Quyền sử dụng huyện Bình Chánh VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	6,468,156,872	10,438,812,805	16,906,969,677
Mua trong năm	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	6,468,156,872	10,438,812,805	16,906,969,677
Khấu hao			
Số đầu năm		(447,633,475)	(447,633,475)
Khấu hao trong năm		-	-
Thanh lý, nhượng bán		-	-
Số cuối năm	-	(447,633,475)	(447,633,475)
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	6,468,156,872	9,991,179,330	16,459,336,202
Số cuối năm	6,468,156,872	9,991,179,330	16,459,336,202

Quyền sử dụng đất lâu dài tại số nhà 363 Hưng Phú, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 151,2 m². Mục đích sử dụng: dùng để xây dựng văn phòng làm việc Công ty.

19. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/9/2016 VND	31/12/2015 VND
Xây dựng cơ bản dở dang (XD nhà 363 Hưng Phú) chuyển thành TSCĐ từ tháng 7/2016	-	3,037,559,656
Cộng	-	3,037,559,656

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/09/2016			31/12/2015		
	Tổng số	Vốn cổ phần	Tỷ lệ	Tổng số	Vốn cổ phần	Tỷ lệ
	VND	VND	%	VND	VND	%
Vốn đầu tư của NXBGD	6,320,000,000	6,320,000,000	15.28	6,320,000,000	6,320,000,000	15.28
Vốn của các cổ đông khác	34,110,000,000	34,110,000,000	82.45	32,236,000,000	32,236,000,000	77.92
Cổ phiếu ngân quỹ	940,000,000	940,000,000	2.27	2,814,000,000	2,814,000,000	6.80
Cộng	41,370,000,000	41,370,000,000	100	41,370,000,000	41,370,000,000	100

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2015	41,370,000,000	(2,035,282,090)	4,894,634,920	8,567,707,536
Tăng trong năm	-	-	-	6,364,583,849
Giảm trong năm	-	-	-	5,984,520,599
Số dư tại 31/12/2015	41,370,000,000	(2,035,282,090)	4,894,634,920	8,947,770,786
Số dư tại 01/01/2016	41,370,000,000	(2,035,282,090)	4,894,634,920	8,947,770,786
Tăng trong kỳ	-	-	-	4,971,466,597
Giảm trong kỳ	-	(1,355,408,186)	-	5,149,223,327
Số dư tại 30/09/2016	41,370,000,000	(679,873,904)	4,894,634,920	8,770,014,056

c. Cổ phiếu

	30/9/2016	31/12/2015
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	4,137,000	4,137,000
- Cổ phiếu thường	4,137,000	4,137,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	94,000	281,400
- Cổ phiếu thường	94,000	281,400
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,043,000	3,855,600
- Cổ phiếu thường	4,043,000	3,855,600
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/9/2016 VND	31/12/2015 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	6,972,493,620	4,712,107,536
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	1,797,520,436	4,235,663,250
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	8,770,014,056	8,947,770,786

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3 năm 2016 VND	Quý 3 năm 2015 VND
Tổng doanh thu	34,310,420,306	37,267,354,092
+ Doanh thu bán sách giáo khoa, sách tham khảo	33,821,475,347	37,125,220,742
+ Doanh thu hoạt động khác	488,944,959	142,133,350
Các khoản giảm trừ doanh thu	65,087,690	292,952,785
+ Hàng bán bị trả lại	65,087,690	292,952,785
Doanh thu thuần về bán hàng hóa dịch vụ	34,245,332,616	36,974,401,307

22. Giá vốn hàng bán

	Quý 3 năm 2016 VND	Quý 3 năm 2015 VND
Giá vốn sách giáo khoa, sách tham khảo	28,401,104,597	30,542,968,496
Giá vốn hoạt động khác	103,910,375	142,178,915
Cộng	28,505,014,972	30,685,147,411

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3 năm 2016	Quý 3 năm 2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	74,642,718	74,143,614
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Cộng	74,642,718	74,143,614

24. Thu nhập khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Quý 3 năm 2016 VND	Quý 3 năm 2015 VND
Điều chỉnh số dư nhỏ	-	-
Thu nhập từ bán thanh lý, chuyển nhượng tài sản	-	1,939,000
Cộng	-	1,939,000

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 3 năm 2016 VND	Quý 3 năm 2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2,246,900,545	2,367,142,816
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	-	-
<i>Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)</i>	-	-
<i>Điều chỉnh giảm (Cổ tức, lợi nhuận được chia)</i>	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	2,246,900,545	2,367,142,816
Thuế suất	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	449,380,109	520,687,610
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-
	449,380,109	520,687,610
	-	-
33 Lợi nhuận sau thuế TNDN	1,797,520,436	1,846,455,206

26. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Quý 3 năm 2016 VND	Quý 3 năm 2015 VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1,797,520,436	1,846,455,206
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
+ Lợi nhuận hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP	1,797,520,436	1,846,455,206
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4,043,000	3,855,600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	445	479

27. Thông tin về các bên liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam	Công ty đầu tư
NXBGD tại TP. Hà Nội	Công ty đầu tư
NXBGD tại TP. Đà Nẵng	Công ty đầu tư
NXBGD tại TP. Hồ Chí Minh	Công ty đầu tư
CN NXBGD tại TP. Cần Thơ	Công ty đầu tư
Công ty CP Sách - Thiết bị Trường học Đồng Nai	Công ty con
Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục	Chung công ty đầu tư
Tạp Chí Toán Học Và Tuổi Trẻ	Chung công ty đầu tư
Tạp Chí Toán Tuổi Thơ	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách Dân Tộc	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách Đại Học Dạy nghề	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Đầu tư và Phát Triển Giáo dục Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Đầu tư và Phát Triển Giáo dục Phương Nam	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Đầu tư và Xuất Bản Giáo dục	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Dịch vụ Xuất Bản Giáo dục tại Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Dịch vụ Xuất Bản Giáo dục Gia Định	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Dịch vụ Xuất Bản Giáo dục Hà Nội	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Học Liệu (EMCO)	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Mĩ Thuật Và Truyền Thông	Chung công ty đầu tư
CN Nhà Xuất Bản Giáo dục tại TP. Cần Thơ	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách và Thiết Bị Giáo dục Miền Bắc	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách và Thiết Bị Giáo dục Cửu Long	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách và Thiết Bị Giáo dục Miền Nam	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách và Thiết Bị Giáo dục Miền Trung	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hà Nội	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách Dịch Vụ Từ Điển Giáo dục	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách - Thiết bị Bến Tre	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách - Thiết bị Giáo dục Bình Dương	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Thuận	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Tiền Giang	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học Trà Vinh	Chung công ty đầu tư

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
Bán hàng		
Nhà xuất bản Giáo dục tại TPHCM	Cung ứng sách tham khảo	4,125,200
CN Tại TPHCM CTY CP Sách Đại học Dạy Nghề	Cung ứng sách tham khảo	2,502,000
CN Tại TPHCM CTY CP Sách Đại học Dân tộc	Cung ứng sách tham khảo	34,106,080
CTY CP Sách Đại học Dạy Nghề	Cung ứng sách tham khảo	
CTY CP Đầu tư & Phát triển GD Phương Nam	Cung ứng sách tham khảo	1,213,314,049
CTY CP Đầu tư & Phát triển GD Đà Nẵng	Cung ứng sách tham khảo	70,951,560
CTY CP DV Xuất Bản GD Đà Nẵng	Cung ứng sách tham khảo	
CTY CP DV Xuất bản GD Hà Nội	Cung ứng sách tham khảo	
CTY CP Học Liệu	Cung ứng sách tham khảo	126,627,506
CN Nhà Xuất Bản Giáo Dục tại TP.Cần Thơ	Cung ứng sách tham khảo	3,527,550
CTY TNHH MTV Nhà Xuất Bản GD Việt Nam	Cung ứng sách tham khảo	
CTY CP Sách & TBGD Miền Bắc	Cung ứng sách tham khảo	
CTY CP Sách & TBGD Cửu Long	Cung ứng sách tham khảo	639,154,545
CTY CP Sách & TBGD Miền Nam	Cung ứng sách tham khảo	9,111,620
CTY CP Sách & TBGD Miền Trung	Cung ứng sách tham khảo	18,395,000
CTY CP Sách Giáo Dục tại TP.Đà Nẵng	Cung ứng sách tham khảo	921,497,180
CTY CP Sách Dịch và Từ Điển Giáo Dục	Cung ứng sách tham khảo	
CTY CP Sách Giáo Dục tại TP.Hà Nội	Cung ứng sách tham khảo	1,173,282,720
Mua hàng		
CTY CP Bản Đồ & Tranh ảnh GD	Nhập sách tham thảo	1,463,164,384
Tạp Chí Toán Học và Tuổi Trẻ	Nhập sách tham thảo	9,597,400
Tạp Chí Toán Tuổi Thơ	Nhập sách tham thảo	-
Tạp Chí Văn Học và Tuổi Trẻ	Nhập sách tham thảo	-
CTY CP Sách Dân Tộc	Nhập sách tham thảo	406,548,400
CTY CP Sách Đại học Dạy Nghề	Nhập sách tham thảo	165,181,480
CTY CP Đầu tư & Phát triển GD Đà Nẵng	Nhập sách tham thảo	153,136,800
CTY CP Đầu tư & Phát triển GD Hà Nội	Nhập sách tham thảo	295,623,390
CTY CP Đầu tư & Phát triển GD Phương Nam	Nhập sách tham thảo	1,830,916,880
CTY CP Đầu tư và Xuất Bản GD Đà Nẵng	Nhập sách tham thảo	
CTY CP Dịch Vụ Xuất Bản GD Gia Định	Nhập sách tham thảo	17,280,000
CTY CP Dịch Vụ Xuất Bản GD Hà Nội	Tiền bản thảo	431,940,000
CTY CP Học Liệu	Nhập sách tham thảo	
CTY CP Mĩ Thuật Và Truyền Thông	Nhập sách tham thảo	207,121,912
CN Nhà Xuất Bản Giáo Dục tại TP.Cần Thơ	Nhập sách tham thảo	
Nhà Xuất Bản Giáo Dục tại TP.HCM	Tiền vật tư, giấy, phí QLXB	37,057,500
Nhà Xuất Bản Giáo Dục tại Đà Nẵng	Nhập sách tham thảo	
CTY TNHH MTV Nhà Xuất Bản GD Việt Nam	Tiền vật tư, giấy	
CTY CP Sách & TBGD Miền Bắc	Nhập sách tham thảo	259,769,230
CTY CP Sách & TBGD Cửu Long	Nhập sách tham thảo, giáo khoa	130,089,000
CTY CP Sách & TBGD Miền Nam	Nhập sách tham thảo, giáo khoa	430,894,034
CTY CP Sách & TBGD Miền Trung	Nhập sách tham thảo	
CTY CP SGD tại TP. Đà Nẵng	Nhập sách tham thảo	1,589,219,960
CTY CP SGD tại TP. Hà Nội	Nhập sách tham thảo	10,709,122,460

c. Kết thúc niên độ, các khoản phải thu, phải trả như sau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Kết thúc niên độ, các khoản phải thu, phải trả như sau

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu VND	Phải trả VND
CTY TNHH MTV Nhà Xuất Bản GD Việt Nam	Phải thu khách hàng		
NXBGD tại TPHCM	Phải trả người bán		432.677.284
NXBGD tại TP Cần Thơ	Phải thu khách hàng	3.528.220	
NXBGD tại TP Đà Nẵng	Phải thu khách hàng		81.250.000
CTY CP SGD tại TP. Hà Nội	Phải thu khách hàng		8.174.305.807
CTY CP SGD tại TP. Đà Nẵng	Phải trả người bán		1.067.003.641
CTY CP Sách DIT dạy nghề	Phải trả người bán		289.308.750
CTY CP DT & PT GD Đà Nẵng	Phải trả người bán		72.909.992
CTY CP DT & PT GD Hà Nội	Phải trả người bán		922.473.595
CTY CP Mỹ Thuật & Truyền Thống	Phải trả người bán		299.350.964
CTY CP Sách dịch & Từ điển GD	Phải thu khách hàng		141.765.369
CTY CP DV xuất bản Giáo dục Đà Nẵng	Phải trả người bán	215.580.000	
CTY CP DV xuất bản Giáo dục Hà Nội	Phải trả người bán		970.435.859
Tạp Chí Toán Học và Tuổi Trẻ	Phải trả người bán		9.147.400
Tạp Chí Văn Học và Tuổi Trẻ	Phải trả người bán		
CTY CP Sách & TBGD Miền Trung	Phải thu khách hàng	192.309.000	
CTY CP Sách & TBGD Miền Bắc	Phải trả người bán		360.167.160
CTY CP Học liệu (EMCO)	Phải thu khách hàng	196.688.976	
CTY CP Sách Dân Tộc	Phải trả người bán		398.596.573
CTY CP DT & PT GD Phương Nam	Phải thu khách hàng		51.013.934
CTY CP DV xuất bản Giáo dục Gia Định	Phải trả người bán		184.411.644
CTY CP Bản Đồ & Tranh ảnh GD	Phải trả người bán		960.462.439
CTY CP Sách & TBGD Cửu Long	Phải trả người bán	590.057.515	
CTY CP Sách & TBGD Miền Nam	Phải trả người bán		380.683.248

28. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính đã được phân loại lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu năm nay, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Phó Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Nguyễn Tuấn Kiệt

Nguyễn Thị Lan Phương

Bùi Tuyết Mai

Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 10 năm 2016.

